

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Số: 483/QĐ-SNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại năm 2021 của các đơn vị dự toán thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-SNN ngày 11/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại năm 2021 của các đơn vị dự toán thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại năm 2021 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

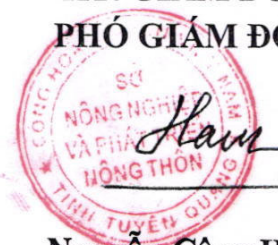
(theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở và các phòng chức năng thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

- Nơi nhận:**
- Như điều 3 (Thực hiện);
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu VT-KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Hàm

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang
Chương: 412

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ- SNN ngày 11/8/2021
của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(23.000.000)
1	Chi quản lý hành chính	(5.000.000)
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ (Loại: 340; khoản: 341; mã nguồn: 13)	(5.000.000)
	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị tăng cường cơ sở vật chất	(5.000.000)
2	Chi sự nghiệp kinh tế	(18.000.000)
2.1	Kinh phí không thực hiện tự chủ ((Loại: 280; khoản: 281; mã nguồn: 12)	(18.000.000)
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(18.000.000)

Ghi chú: Niêm yết trên bảng thông báo 90 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực./.